

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 46/2020/HS-PT

Ngày: 12/02/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân, ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 428/2019/TLPT-HS ngày 23/11/2019 đối với bị cáo Nguyễn Quang Đ, do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2019/HSST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Quang Đ; sinh năm 1956, tại huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: xã A, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn T (Đã chết) và bà Đinh Thị C (Đã chết); có vợ là Phạm Thị M, sinh năm 1958 và 05 người con, con lớn nhất sinh năm 1981, con nhỏ nhất sinh năm 1995; tiền án; tiền sự: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

Nguyên đơn dân sự: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn L1 – Cán bộ phòng Người có công, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 08/01/2010, Nguyễn Quang Đ viết đơn xin giám định thương tật và bản khai cá nhân để làm hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp thương binh. Trong đơn Nguyễn Quang Đ khai nhập ngũ ngày 21/8/1976, phục viên ngày 31/10/1981, đơn vị Đại đội 18 thông tin, Sư đoàn 334, Bộ Quốc phòng. Bị thương ngày 16/3/1979 trong lúc chiến

đầu. Kèm theo đơn xin giám định thương tật, Nguyễn Quang Đ nộp Giấy chứng nhận bị thương số 52/CNBT ngày 31/10/1981 đóng dấu Sư đoàn 334 do Tham mưu trưởng Thiếu tá Bùi Đức H1 ký có nội dung Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1956, quê quán xã H2, H, Nghệ Tĩnh bị thương ngày 16/03/1979 tại X, S trong lúc chiến đấu, chấn thương sọ não do sập hầm, sức ép gây ù tai, tức ngực, khó thở, mắt mờ, vết thương còn sẹo ở lông mày phải, vết thương còn sẹo cắt ngang cổ tay trái, điều trị tại trạm xá Sư đoàn 334 từ ngày 16/03/1979 đến ngày 27/05/1979 và Quyết định phục viên số 108/QĐ ngày 31/10/1981 của Sư đoàn 334 do Tham mưu trưởng, Thiếu tá Bùi Đức H1 ký.

Ngày 12/08/2010, Hội đồng giám định y khoa Quân khu 5 kết luận: Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động của Nguyễn Quang Đ là 31%.

Ngày 25/01/2011, Bộ Tư lệnh Quân khu 5 ra Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận thương binh và trợ cấp thương tật cho Nguyễn Quang Đ.

Từ tháng 09/2010, đến tháng 10/2014 Nguyễn Quang Đ đã được hưởng các khoản trợ cấp là 77.860.000 đồng.

Kết quả giám định của phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ quốc Phòng đối với Giấy chứng nhận bị thương số 52/GCNBT ngày 31/10/1981, của Nguyễn Quang Đ, phần chữ in được hình thành bằng mực Laze nhưng thời điểm năm 1981 chưa có công nghệ in Laze.

Tại Bản kết luận giám định số 739/PC09 ngày 09/9/2019, của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận chữ ký mang tên thiếu tá Bùi Đức H1 trong giấy Chứng nhận bị thương số 52/CNBT ngày 31/10/1981 do sư đoàn 334 cấp cho Nguyễn Quang Đ với chữ ký của ông Bùi Đức H3 nguyên Phó sư đoàn trưởng, tham mưu trưởng Sư đoàn 334 thời điểm năm 1981 là khác dạng nên không tiến hành giám định. Chữ ký và chữ viết trong đơn xin giám định thương tật có trong hồ sơ thương binh của Nguyễn Quang Đ là do Nguyễn Quang Đ viết và ký ra.

Năm 1981 tham mưu trưởng Sư đoàn 334 là Trung tá Bùi Đức H3, ông H3 xác định chữ ký trong Giấy chứng nhận bị thương số 52/CNBT ngày 31/10/1981 và Quyết định phục viên số 108/QĐ ngày 31/10/1981 do Sư đoàn 334 cấp cho Nguyễn Quang Đ không phải là chữ ký của ông H3. Bộ chỉ huy quân sự huyện H, tỉnh Hà Tĩnh xác định sổ theo dõi không có tên Nguyễn Quang Đ xuất ngũ về địa phương. Tại sổ Danh sách quân nhân giải quyết chính sách của Binh đoàn 334, quân khu 5 thì Quyết định số 108 được cấp ngày 05/6/1981 là cấp cho bà Lê Thị T1.

Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2019/HSST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Quang Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điểm e khoản 2 Điều 139, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Quang Đ 02** (Hai) năm **06** (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, bị cáo Nguyễn Quang Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Quang Đ khai nhận việc bị cáo nhập ngũ phục vụ trong quân đội nhân dân Việt Nam và bị thương trong lúc chiến đấu là có thật. Tuy nhiên, các giấy tờ chứng minh đã bị thất lạc nên năm 1981 bị cáo có nhờ một người tên H4 làm giúp cho bị cáo “Giấy chứng nhận bị thương số 52/CNBT ngày 31/10/1981”, “Quyết định phục viên số 108/QĐ ngày 31/10/1981 của Sư đoàn 334 cấp cho bị cáo” và bị cáo cũng biết các giấy tờ nêu trên là giả mạo nhưng đã sử dụng làm hồ sơ để hưởng chế độ trợ cấp thương binh.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của các bị cáo và cho rằng: Bị cáo đã thừa nhận sử dụng giấy tờ giả để hưởng chế độ trợ cấp thương binh nên bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng pháp luật.

Tuy nhiên, sau khi xét xử bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng nên việc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội là không cần thiết. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo xử phạt bị cáo 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến tranh luận gì. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho các bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận đã biết Giấy chứng nhận bị thương số 52/CNBT ngày 31/10/1981 và Quyết định phục viên số 108/QĐ ngày 31/10/1981 của Sư đoàn 334 cấp cho bị cáo, là giấy tờ giả nhưng bị cáo đã sử dụng để làm hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp thương binh. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đã có đầy đủ cơ sở để kết luận, hành vi của bị cáo đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Đối với hành vi làm giả “Giấy chứng nhận bị thương số 52/CNBT ngày 31/10/1981” và “Quyết định phục viên số 108/QĐ ngày 31/10/1981 của Sư đoàn 334”, được quy định tại Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Krông Ana chưa điều tra được do ai

làm giả. Viện kiểm sát đề nghị tách hành vi Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan, tổ chức ra khỏi vụ án để tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ và xử lý sau là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Quang Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Quang Đ 02 năm 06 tháng tù là thỏa đáng, tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cho Sở lao động, thương binh và Xã hội theo phiếu thu ngày 20/11/2019; tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình đây là các tình tiết giảm nhẹ mới. Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, phạm tội lần đầu, tự nguyện khắc phục toàn bộ thiệt hại. Bị cáo là người cao tuổi, có nơi cư trú rõ ràng nên việc cách li bị cáo ra ngoài đời sống xã hội là không cần thiết. Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 cho bị cáo được hưởng án treo. Để bị cáo tự cải tạo dưới sự giám sát của gia đình và chính quyền địa phương cũng đủ giáo dục, răn đe và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo Nguyễn Quang Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 - Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quang Đ, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 31/2019/HSST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng Điểm e khoản 2 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Quang Đ 02** (Hai) năm **06** (Sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Quang Đ cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện K, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

[3] Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi

phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Quang Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp;
- TAND huyện Krông Ana;
- VKSND huyện Krông Ana;
- Công an huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện K;
- T.H.A hình sự huyện Krông Ana;
- Bị cáo;
- Đường sự;
- UBND xã A, H. K;
- UBKT Đảng ủy xã A;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Đình Triết